

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CTY CỔ PHẦN
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 04/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1)

Đvt : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.553.967.464	18.143.672.179
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	3.640.436.035	4.864.644.481
1. Tiền	111		1.140.436.035	764.644.481
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	4.100.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			500.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.02	5.648.425.039	5.402.780.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.641.014.594	5.486.709.569
2. Trả trước cho người bán	132		906.138.000	911.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		48.112.565	20.550.410
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(946.840.120)	(1.015.479.320)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV/ Hàng tồn kho	140	VI.05	8.265.106.390	7.376.247.039
1. Hàng tồn kho	141		8.265.106.390	7.376.247.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.098.494.663	1.373.341.703
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II/ Tài sản cố định	220	VI.06	1.098.494.663	1.373.341.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.098.494.663	1.373.341.703
- Nguyên giá	222		28.254.608.921	28.254.608.921

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.156.114.258)	(26.881.267.218)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III/ Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V/ Tài sản dài hạn khác	260	VI.07		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		18.652.462.127	19.517.013.882
NGUỒN VỐN	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		539.926.943	1.423.958.537
I/ Nợ ngắn hạn	310		539.926.943	1.423.958.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.08	383.339.910	1.032.089.324
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		105.962.000	63.562.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.09	11.293.213	107.934.246
4. Phải trả người lao động	314		645.106	216.558.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.414.900	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.670.443	2.213.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		601.371	1.601.371
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II/ Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	VI.12	18.112.535.184	18.093.055.345
I/ Vốn chủ sở hữu	410		18.112.535.184	18.093.055.345
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.900.000.000	11.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.553.704.999	1.553.704.999
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.772.917.414	7.772.917.414
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.114.087.229)	(3.133.567.068)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.133.567.068)	(1.821.606.018)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.479.839	(1.311.961.050)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		18.652.462.127	19.517.013.882

Lập, ngày 9 tháng 01 năm 2023

Lập biểu


Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hằng

Giám đốc




Trần Văn Tường

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ TIỀN GIANG

Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2022

PHẦN 1: LÃI, LỖ

Đơn vị : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04/2022	Quý 04/2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.994.614.642,00	5.404.980.140,00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0,00
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.994.614.642,00	5.404.980.140,00
4. Giá vốn hàng bán	11		4.220.254.279,00	4.431.980.140,00
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		774.360.363,00	973.000.000,00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33.815.290,00	42.306.639,00
7. Chi phí tài chính	22			0,00
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			0,00
8. Chi phí bán hàng	24		44.881.825,00	180.943.702,00
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		620.496.315,00	651.425.352,00
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30 = 20 + (21-22) - (24+25) }	30		142.797.513,00	182.937.585,00
				0,00
11. Thu nhập khác	31		30.009.276,00	11.585,00
12. Chi phí khác	32		81.600.000,00	663.831.194,00
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(51.590.724,00)	(663.819.609,00)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		91.206.789,00	(480.882.024,00)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0,00	0,00
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			0,00
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		91.206.789,00	(480.882.024,00)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0,00
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0,00
				0,00

Lập, ngày 09 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Trương Nhã Trúc


Lê Thị Thanh Hằng




Trần Văn Trường

Ghi chú : (*) chỉ tiêu này áp dụng tại công ty cổ phần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÍ 4/2022

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Dvt : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp	Số phát sinh đã nộp (đã khấu trừ)	Số còn phải nộp chuyển sang kỳ sau
1	2	3	4	5	8 = 3 + 4 - 5
I. Thuế :	10	69.744.119	455.801.842	514.252.748	11.293.213
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	69.744.119	376.081.172	436.212.078	9.613.213
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0	0	0	0
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0
4.Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(0)	0	0	(0)
6.Thuế tài nguyên	16	0	178.880	178.880	0
7.Thuế nhà đất	17	0	0	0	0
8.Tiền thuế đất	18	0	75.701.790	75.701.790	0
9.Các loại thuế khác	19	0	3.840.000	2.160.000	1.680.000
- Thuế môn bài		0	0	0	0
- Thuế TNCN		0	3.840.000	2.160.000	1.680.000
- Các loại thuế khác (BVMT)		0			0
II. Các khoản phải nộp khác :	30	0	0	0	0
Các khoản phụ thu	31				
Các khoản phí, lệ phí	32				
Các khoản nộp khác	33	0	0	0	0
- Thu điều tiết					
- Các khoản nộp phạt					
- Nộp khác					
Tổng cộng (40=10+30)	40	69.744.119	455.801.842	514.252.748	11.293.213

Lập, ngày 09 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Trương Nhã Trúc


Lê Thị Thanh Hằng




Trần Văn Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - Quý 04/2022

PHẦN III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Quý 04/2022	Quý 04/2021
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	335.700.803	363.177.559
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	335.700.803	363.177.559
Trong đó :			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	335.700.803	363.177.559
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại :			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được giảm :			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa :			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	69.744.119	55.061.219
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	376.081.172	501.822.014
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	335.700.803	363.177.559
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	100.511.275	100.676.828
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	9.613.213	93.028.846

Người lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Trần Văn Tường

Ghi chú : (*) Chỉ tiêu này áp dụng đối với công ty cổ phần

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ - TG
Địa chỉ : KP Trung Lương - P10 - TP Mỹ Tho - TG

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 04 năm 2022

Đơn vị : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 04/2022	Quý 04/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.470.692.993	5.604.606.696
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.860.480.323)	(3.809.902.413)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.251.882.315)	(1.033.932.330)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		922.117.797	379.663.320
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.711.869.438)	(1.860.291.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.431.421.286)	(719.855.730)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.365.975	42.306.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59.365.975	(457.693.361)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.372.055.311)	(1.177.549.091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.012.491.346	6.042.193.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		3.640.436.035	4.864.644.481

Người lập biểu



Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng

Lập, ngày 09 tháng 01 năm 2023



Giám đốc

Trần Văn Tường

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP BAO BÌ TIỀN GIANG
Địa chỉ: khu phố Trung Lương, Phường 10, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang
MST : 1200568151

Mẫu số: B09 -DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang, tên giao dịch quốc tế là Tien Giang Packing JSC, viết tắt là TIGIPACK được chuyển đổi từ Xí nghiệp Bao bì Lương thực Tiền Giang thuộc Công ty Lương thực Tiền Giang - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 4439/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1200568151 cấp lần đầu ngày 01/04/2005 và thay đổi lần thứ sáu ngày 22/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 11.900.000.000 đồng, được chia thành 1.190.000 cổ phần

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố Trung Lương, phường 10, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Bao bì.

3- Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì các loại. Nhập khẩu nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng. Chuyển giao công nghệ thuộc ngành bao bì.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán về chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 20	năm

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

9- Nguyên tắc và phương ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10- Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	555.085.000	140.019.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	585.351.035	624.625.481
- Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	4.100.000.000
Cộng	3.640.436.035	4.864.644.481

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,6%/năm

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)			500.000.000	
			500.000.000	

(*) Tại ngày 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với lãi suất 3,67%.

02 - Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty CP Gó Đăng			352.000.000	
- Công ty TNHH Đa Năng			499.592.500	
- Công ty TNHH Chế Đặng Gia			93.698.000	
- Công ty TNHH NN & TP Toàn Cầu	199.575.550		87.742.270	
- Công ty TNHH MTV CBTPXK Vạn Đức Tiền Giang	77.034.132		411.670.600	
- Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Vĩnh Phước			119.900.000	
- Công ty Bột mì Bình Đông	353.667.600		192.959.800	
- Công ty Lương thực Tiền Giang	3.478.327.964		1.073.532.682	
- Công ty Lương thực Bến Tre			57.420.000	
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang			1.331.598.400	
- Công Ty TNHH SX & TM RVAC	30.693.060			
- Công Ty TNHH Việt Hưng	182.571.058			
- Công ty TNHH CB Trà Trần Nam Việt	20.034.000			
- Công ty TNHH MTV Nam Khánh	49.761.000			
- Công ty CP Lương thực Bình Định	152.869.961			
- Công ty CP XNK An Giang	12.555.000			
- DNTN Phương Nam	85.724.352			
- Công ty Lương thực & Bao bì Đồng Tháp	22.721.600	(11.360.800)	22.721.600	
- Công ty TNHH Thương mại Tiền Hưng			308.394.400	(80.000.000)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	640.000.000	(640.000.000)	640.000.000	(640.000.000)
- Công ty CP Dabaco Tiền Giang	62.526.820	(62.526.820)	62.526.820	(62.526.820)
- DNTN Thiên Thanh	232.952.497	(232.952.497)	232.952.497	(232.952.500)
	5.601.014.594	(946.840.117)	5.486.709.569	(1.015.479.320)

- Chi tiết phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Bột mì Bình Đông	353.667.600		192.959.800	
- Công ty Lương thực Tiền Giang	3.478.327.964		1.073.532.682	
- Công ty Lương thực Bến Tre			57.420.000	
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu			1.331.598.400	
- Nông sản Thực phẩm An Giang				
- Công ty CP Lương thực Bình Định	152.869.961			
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu				
- Nông sản Thực phẩm Cà Mau	640.000.000	(640.000.000)	640.000.000	(640.000.000)
	4.624.865.525	(640.000.000)	3.295.510.882	(640.000.000)

03 - Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ			15.000.000	
- Phải thu khác			5.550.410	
	-		20.550.410	

04 - Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	946.840.120		1.015.479.320	
+ Doanh nghiệp tư nhân Thiên Thanh	232.952.500		232.952.500	
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu	640.000.000		640.000.000	
+ Nông sản Thực phẩm Cà Mau				
+ Công ty TNHH Dabaco Tiền Giang	62.526.820		62.526.820	
- Công ty Cổ phần Thương mại Tiến			80.000.000	
+ Hưng				
+ Công ty Lương thực & Bao bì	11.360.800	11.360.800		
	946.840.120	11.360.800	1.015.479.320	

05 - Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	2.113.100.280		1.881.936.357	
Công cụ, dụng cụ, PTTT	104.698.340		110.998.916	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.112.287.934		2.975.257.095	
Thành phẩm	3.934.155.836		2.407.190.671	
Hàng hoá	864.000		864.000	
	8.265.106.390		7.376.247.039	

06 - Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị công cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	5.119.533.862	21.637.084.701	1.247.841.868	44.732.728	205.415.762	28.254.608.921
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.957.794.822	20.761.331.768	915.304.307	44.732.728	202.103.593	26.881.267.218
- Khấu hao trong năm	28.862.988	159.936.300	84.037.164	-	2.010.588	274.847.040
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	4.986.657.810	20.921.268.068	999.341.471	44.732.728	204.114.181	27.156.114.258
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	161.739.040	875.752.933	332.537.561	-	3.312.169	1.373.341.703
- Tại ngày cuối năm	132.876.052	715.816.633	248.500.397	-	1.301.581	1.098.494.663

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Số đầu năm	4.408.811.185	20.284.153.965	442.136.869	44.732.728	155.151.000	25.334.985.747
* Số cuối năm	4.408.811.185	20.380.084.701	442.136.869	44.732.728	155.151.000	25.430.916.483

07 - Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

31/12/2022
01/01/2022

- Chi phí bảo hiểm cháy nổ từ 27/11/2022-26/11/2023	20.900.000
- Chi phí đăng kiểm xe+ phí đường bộ xe tải 63C.07284 (21/12/22-19/12/23)	4.375.250
- Chi tiền BHTN con người từ 01/01/2023-31/12/2023	3.388.000
	28.663.250

b) Dài hạn

31/12/2022
01/01/2022

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí sửa chữa phòng họp

08 - Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH TM DV Hồng Sinh			155.871.375	
- Cơ sở Nguyễn Thế Dũng			26.550.000	
- Công ty CP SX TM Tân Việt Sinh	74.308.850		69.667.950	
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Phong			654.999.999	
- Công ty TNHH DV TM Anh Khoa			89.650.000	
- Trần				
- Công ty TNHH TMXNK Hồng			30.000.000	
- Vĩnh Phát TCC				
- Công ty TNHH CN Môi trường			5.350.000	
- Phú Vinh Phát				
- Công ty Lương thực Trà Vinh	78.781.140			
- Công ty TNHH TM Hưng Phát	24.001.920			
- Thành				
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu	112.000.000			
- Âu Nghệ An				
- Công ty TNHH MTV Giang Tương	94.248.000			
- Nguyên				
	383.339.910		1.032.089.324	

09 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	PN Đầu kỳ	Số PN trong kỳ	Số DN trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	93.028.846	840.616.725	924.032.358	9.613.213
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0
- Thuế thu nhập cá nhân	14.905.400	21.463.400	34.688.800	1.680.000
- Thuế tài nguyên		637.440	637.440	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		154.902.685	154.902.685	0
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
	107.934.246	1.020.620.250	1.117.261.283	11.293.213

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	PN Đầu kỳ	Số PN trong kỳ	Số DN trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng				
- Các loại thuế khác				
	-	-	-	-

10 - Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí phúc lợi cho NLI		
- Các khoản trích trước khác		
+ Tiền điện kỳ 3 tháng 12/2022	36.414.900	
	36.414.900	

11 - Phải trả, phải nộp khác	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.670.443	2.213.093
	1.670.443	2.213.093

12 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(1.821.606.018)	19.405.016.395
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Trích quỹ KT BQLDH (*)					
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT, PL (*)					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước				(1.311.961.050)	(1.311.961.050)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.133.567.068)	18.093.055.345
Số dư đầu năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.133.567.068)	18.093.055.345
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				19.479.839	19.479.839
- Trích lập các quỹ (*)					
- Trích quỹ KT, PL (*)					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	11.900.000.000	1.553.704.999	7.772.917.414	(3.114.087.229)	18.112.535.184

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỉ lệ	Cuối năm	Tỉ lệ	Đầu năm
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần	60%	7.140.000.000	60%	7.140.000.000
- Các cổ đông khác	40%	4.760.000.000	40%	4.760.000.000
	100%	11.900.000.000	100%	11.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.900.000.000	11.900.000.000
- Vốn góp cuối năm	11.900.000.000	11.900.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.190.000	1.190.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.190.000	1.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phần)		

d) Cổ tức	31/12/2022	01/01/2022
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		

e) Các quỹ của công ty	31/12/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	7.772.917.414	7.772.917.414
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.553.704.999	1.553.704.999
	9.326.622.413	9.326.622.413

12 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu phố 1, phường 10, tỉnh Tiền Giang từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 12.461,20 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	932,05	932,05

13 - Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trên báo cáo KQDKD

	Năm 2022	Năm 2021
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa và các thành phẩm	21.021.538.482	19.860.409.177
- Doanh thu bán nguyên vật liệu & hàng hóa	27.332.451	
- Doanh thu gia công		
	21.048.870.933	19.860.409.177
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022	Năm 2021
Trong đó		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
c) Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	18.337.265.379	13.534.013.328
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán		
	18.337.265.379	13.534.013.328
d) Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	133.791.490	144.093.673
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong n		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư TK ngoại tệ cuối năm		
	133.791.490	144.093.673
e) Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		17.085
+ Tiền thừa kiểm kê quỹ cuối năm	9.276	
+ Tiền hủy HĐ với Cty Lương thực TG	30.000.000	
	30.009.276	17.085
f) Chi phí khác	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	81.600.000	72.000.000
- Chi phí SXKD trong thời gian ngừng hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid 19		591.831.194
	81.600.000	- 663.831.194

g) Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

<i>* Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	Năm 2022	Năm 2021
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.517.198.088	1.324.656.642
+ Chi phí dự phòng	11.360.800	80.000.000
+ Tiền trợ cấp thôi việc	118.350.000	150.905.000
+ Chi phí bằng tiền khác	253.983.002	262.078.720
- Các khoản chi phí QLDN khác	633.786.062	521.029.165
	2.534.677.952	2.338.669.527

<i>* Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	Năm 2022	Năm 2021
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí vận chuyển	148.363.508	117.744.182
+ Chi phí HHMG	133.034.000	204.454.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	44.983.519	26.036.632
	326.381.027	348.234.814

h) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.909.384.308,00	10.643.788.597
- Chi phí nhân công	4.187.917.817	4.535.764.912
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.572.452	197.670.371
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.156.730.316	76.349.000
- Chi phí khác bằng tiền	1.183.551.045	2.893.461.875
	19.623.155.938	18.347.034.755

i) Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Năm 2022	Năm 2021
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.479.839,00	(1.311.961.050)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập chịu thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

14 - Những thông tin khác

- a. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
b. Những thông tin khác:
c. Thông tin về các bên liên quan :

Người lập biểu


Trương Nhã Trúc

Kế toán trưởng


Lê Thị Thanh Hằng

Lập ngày 09 tháng 01 năm 2023

Giám đốc


Trần Văn Lương